

## PHỤ LỤC SỐ 01

### ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

(Kèm theo Quyết định số 689 /QĐ-UBND ngày 13 / 3/2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	NHÓM NHÂN CÔNG XÂY DỰNG	Cấp bậc bình quân	Đơn giá (đồng/ngày)		
			Vùng II (Thành phố Huế)	Vùng III (Các huyện: Phong Điền, Quảng Điền, Phú Lộc, Phú Vang và các thị xã: Hương Thủy, Hương Trà)	Vùng IV (Các huyện: Nam Đông, A Lưới)
<b>I. Nhân công xây dựng</b>					
1	Nhóm 1, Nhóm 2, Nhóm 3, Nhóm 4, Nhóm 5, Nhóm 8	3,5/7	208.599	203.798	206.697
2	Nhóm 6, Nhóm 7	3,5/7	234.729	229.327	232.588
3	Nhóm 9	2/4	227.643	222.404	225.567
4	Nhóm 10	2/4	260.000	246.000	237.000
5	Nhóm 11	Đơn giá nhân công xây dựng cấp bậc bình quân tương ứng từ Khoản 1 đến Khoản 4 Phần I nhân với hệ số điều chỉnh k =1,2			
<b>II. Kỹ sư</b>		4/8	260.000	246.000	237.000
<b>III. Nghệ nhân</b>		1,5/2	540.000	527.000	502.000
<b>IV. Vận hành tàu thuyền</b>					
<b>IV.1. Thuyền trưởng, thuyền phó, máy 1, máy 2 của tàu, ca nô, cần cẩu nổi, búa đóng cọc nổi và tàu đóng cọc</b>					
1	Thuyền trưởng; nhóm I	1,5/2	338.364	330.577	335.279
2	Thuyền trưởng; nhóm II	1,5/2	376.452	367.789	373.020
3	Thuyền phó 1, máy 1; nhóm I	1,5/2	319.000	296.000	283.933

4	Thuyền phó 1, máy 1; nhóm II	1,5/2	323.749	316.299	320.797
5	Thuyền phó 2, máy 2; nhóm I	1,5/2	319.000	296.000	280.000
6	Thuyền phó 2, máy 2; nhóm II	1,5/2	319.000	296.000	280.000
<b>IV.2. Thủy thủ, thợ máy, thợ điện</b>					
1	Thủy thủ	2/4	319.000	296.000	280.000
2	Thợ máy, thợ điện	2/4	319.000	296.000	280.000
<b>IV.3. Thợ điều khiển tàu hút, tàu cuốc vệt sông</b>					
<b>1. Tàu hút dưới 150m<sup>3</sup>/h</b>					
1.1	Thuyền trưởng	1,5/2	357.408	349.183	354.149
1.2	Máy trưởng	1,5/2	320.201	312.837	317.286
1.3	Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó	1,5/2	319.000	311.106	315.531
1.4	Kỹ thuật viên cuốc 2	1,5/2	319.000	296.000	292.710
<b>2. Tàu hút từ 150m<sup>3</sup>/h đến 300m<sup>3</sup>/h</b>					
2.1	Thuyền trưởng	1,5/2	400.811	391.587	397.156
2.2	Máy trưởng	1,5/2	377.781	369.087	374.336
2.3	Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó	1,5/2	371.581	363.029	368.192
2.4	Kỹ thuật viên cuốc 2	1,5/2	338.364	330.577	335.279
<b>3. Tàu hút trên 300m<sup>3</sup>/h, tàu cuốc dưới 300m<sup>3</sup>/h</b>					
3.1	Thuyền trưởng	1,5/2	445.985	435.722	422.000
3.2	Máy trưởng	1,5/2	433.141	423.173	422.000

3.3	Điện trường	1,5/2	377.338	368.654	373.897
3.4	Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó	1,5/2	425.169	415.385	421.293
3.5	Kỹ thuật viên cuốc 2	1,5/2	400.811	391.587	397.156
<b>IV.4. Thợ điều khiển tàu hút, tàu cuốc, tàu đào gàu ngoạm nạo vét biển</b>					
<b>1. Tàu từ 300m<sup>3</sup>/h đến 800m<sup>3</sup>/h</b>					
1.1	Thuyền trưởng tàu hút búng	1,5/2	469.458	443.000	422.000
1.2	Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc; tàu hút phun, tàu đào gàu ngoạm	1,5/2	447.756	437.452	422.000
1.3	Điện trường tàu hút, tàu cuốc; KTV cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút búng; KTV cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gàu ngoạm	1,5/2	400.811	391.587	397.156
1.4	Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gàu ngoạm:	1,5/2	425.169	415.385	421.293
1.5	Thuyền phó tàu cuốc, KTV cuốc 2 tàu hút	1,5/2	377.781	369.087	374.336
<b>2. Tàu từ 800m<sup>3</sup>/h trở lên</b>					
2.1	Thuyền trưởng tàu hút búng	1,5/2	477.000	443.000	422.000
2.2	Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc; tàu hút phun, tàu đào gàu ngoạm	1,5/2	469.458	443.000	422.000
2.3	Điện trường tàu hút, tàu cuốc; KTV cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút búng; KTV cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gàu ngoạm	1,5/2	425.169	415.385	421.293
2.4	Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gàu ngoạm:	1,5/2	447.756	437.452	422.000
2.5	Thuyền phó tàu cuốc, KTV cuốc 2 tàu hút	1,5/2	400.811	391.587	397.156
<b>V. Thợ lặn</b>		2/4	540.000	504.000	479.000

**Ghi chú:**

- Đơn giá nhân công xây dựng được xác định với điều kiện lao động bình thường, thời gian làm việc một ngày là 8 giờ và một tháng là 26 ngày; bao gồm các khoản bảo hiểm

người lao động phải nộp (bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, phí công đoàn).

- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân căn cứ đơn giá nhân công xây dựng cấp bậc trung bình, nhóm nhân công và thang bảng hệ số cấp bậc nhân công xây dựng tại Phụ lục số 02 và Phụ lục số 06 ban hành kèm theo Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng để xác định đơn giá nhân công theo cấp bậc cụ thể phù hợp với từng công việc trong quá trình xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

## **PHỤ LỤC SỐ 02**

### **HƯỚNG DẪN XÁC ĐỊNH ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG**

*(Kèm theo Quyết định số 689 /QĐ-UBND ngày 13/ 3 /2020  
của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)*

Tính toán, xác định giá ca máy trực tiếp theo các nội dung hướng dẫn tại Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng. Trong đó:

1. Phương pháp xác định giá ca máy và thiết bị thi công: thực hiện theo Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng;

2. Về định mức % (khấu hao; sửa chữa; chi phí khác); định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng; số lượng, thành phần, cấp bậc nhân công điều khiển máy; nguyên giá máy: Xác định theo Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng;

3. Về đơn giá nhân công điều khiển máy: Đề nghị xác định trên cơ sở đơn giá nhân công được UBND tỉnh công bố tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết định này.